

CÁC BỘ**LIÊN BỘ****TÀI CHÍNH - GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO****THÔNG TƯ liên tịch số 46/2001/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 20/6/2001 hướng dẫn quản lý thu, chi học phí đối với hoạt động đào tạo theo phương thức không chính quy trong các trường và cơ sở đào tạo công lập.**

Căn cứ Điều 40, Điều 41 Luật Giáo dục đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa X thông qua ngày 02 tháng 12 năm 1998 quy định về phương thức giáo dục không chính quy; căn cứ Điều 42 Nghị định số 43/2000/NĐ-CP ngày 30/8/2000 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục.

Để thống nhất và tăng cường công tác quản lý thu, chi học phí đối với các hoạt động đào tạo theo phương thức không chính quy trong các trường và cơ sở đào tạo công lập, liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn công tác quản lý thu, chi học phí đối với hoạt động đào tạo theo phương thức không chính quy trong các trường và cơ sở đào tạo công lập như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG

Hoạt động đào tạo không chính quy trong các trường và cơ sở đào tạo công lập là những hoạt động đào tạo ngoài hệ chính quy. Các hoạt động đào tạo tại chức, đào tạo văn bằng 2, tự học có

hướng dẫn, đào tạo từ xa, đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn theo các chuyên đề, liên kết đào tạo, theo phương thức không chính quy thuộc đối tượng thực hiện Thông tư này.

II. NGUYÊN TẮC CHUNG

Các trường và cơ sở đào tạo có hoạt động đào tạo theo phương thức không chính quy được thu học phí của người học để đảm bảo chi phí đào tạo.

Tiền thu học phí đơn vị gửi vào tài khoản Kho bạc nhà nước nơi giao dịch.

III. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**1. Nội dung và mức thu học phí:**

Căn cứ Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg ngày 31/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ về thu và sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, căn cứ vào đặc điểm hoạt động đào tạo theo phương thức không chính quy, học phí được tính theo tháng đào tạo và mức thu như sau:

- Đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, tại chức tại các trường và liên kết với các địa phương, cơ quan ngoài nhà trường thu từ 100.000 đồng đến 350.000 đồng/tháng/một người học.

- Đào tạo đại học bằng thứ hai tại các trường và liên kết với các địa phương, đơn vị ngoài nhà trường thu từ 150.000 đồng đến 380.000 đồng/tháng/ một người học.

- Học phí các loại hình đào tạo không chính quy khác, tùy theo yêu cầu, nội dung và tính đặc thù, nhà trường tự quyết định mức thu học phí với điều kiện không vượt quá mức thu cao nhất của các hình thức đào tạo đã nêu trên.

Căn cứ vào khung thu học phí đào tạo theo phương thức không chính quy hướng dẫn trên, Hiệu trưởng các trường và Thủ trưởng các cơ sở đào tạo quy định mức thu cụ thể phù hợp với nội dung, chương trình và thời gian đào tạo của từng loại hình, cấp bậc, ngành nghề đào tạo và chi phí hợp lý để đảm bảo duy trì, phát triển hoạt động đào tạo.

2. Nội dung chi:

Học phí của trường và cơ sở đào tạo được chi cho các nội dung sau:

a) Chi tăng cường cơ sở vật chất, phục vụ giảng dạy học tập như: sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất hiện có, xây dựng các phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập, thư viện, ký túc xá học sinh, sinh viên, mua sắm trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, thuê mượn cơ sở vật chất.

b) Chi cho các hoạt động chuyên môn: giảng dạy, học tập, phục vụ dạy học, hội nghị, hội thảo, tổ chức thi tuyển sinh và thi tốt nghiệp.

c) Chi thù lao giáo viên giảng dạy, thỉnh giảng và chi tiền lương cho lao động hợp đồng.

d) Chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công nhân viên, giáo viên nhà trường.

e) Chi cho công tác quản lý, thanh toán các dịch vụ công cộng (tiền điện, nước, vệ sinh môi trường).

f) Chi hỗ trợ nghiên cứu khoa học.

g) Chi cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài phối hợp tổ chức các hoạt động giảng dạy.

h) Chi nộp thuế (nếu có phát sinh theo quy định của pháp luật).

i) Chi khác: Văn hóa thể thao, thưởng cho học sinh, sinh viên có thành tích tốt...

Hiệu trưởng, Thủ trưởng cơ sở đào tạo căn cứ

vào số tiền thu được để quyết định mức chi hợp lý đạt chất lượng và hiệu quả đào tạo.

3. Xử lý chênh lệch thu, chi:

Tiền thu học phí sau khi bù đắp đủ chi phí nêu trên, trường hợp chênh lệch thu lớn hơn chi được bổ sung hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và mua sắm trang thiết bị phục vụ giảng dạy học tập của đơn vị, trích lập 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi tối đa không quá 3 tháng lương bình quân thực tế thực hiện, mức trích vào mỗi quỹ do thủ trưởng đơn vị quyết định sau khi thống nhất với tổ chức công đoàn đơn vị.

4. Công tác quản lý tài chính:

a) Các trường và cơ sở đào tạo tổ chức hạch toán kế toán, mở sổ sách theo dõi riêng các khoản thu, chi học phí và quản lý theo mục 6 của Thông tư số 54/1998/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 31/8/1998 hướng dẫn thực hiện thu, chi và quản lý học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và Quyết định số 999/TC-QĐ-CDKT ngày 02/11/1996 của Bộ Tài chính quy định chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp, thực hiện công khai tài chính theo Thông tư số 83/1999/TT-BTC ngày 01/7/1999 của Bộ Tài chính.

Các khoa, phòng, trung tâm trong trường không phải đơn vị dự toán thì toàn bộ số thu, chi học phí quản lý qua phòng tài vụ kế toán của trường.

Việc thu học phí phải sử dụng biên lai thu học phí do cơ quan tài chính phát hành theo đúng quy định.

b) Những người có thu nhập cao phải nộp thuế thu nhập theo quy định hiện hành.

IV. HIỆU LỰC THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ năm học 2001 - 2002.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về liên Bộ để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

KT. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
Thủ trưởng

LÊ VŨ HÙNG

TỔNG CỤC HẢI QUAN -
BỘ NGOẠI GIAO

THÔNG TƯ liên tịch số **03/2001/TTLT-TCHQ-BNG** ngày **21/6/2001** bổ sung, sửa đổi một số điểm quy định tại **Thông tư liên tịch số 03/2000/TTLT-TCHQ-BNG** ngày **06/6/2000** của **Tổng cục Hải quan và Bộ Ngoại giao** hướng dẫn thi hành **Điều 4 Quyết định số 210/1999/QĐ-TTg** ngày **27/10/1999** của **Thủ tướng Chính phủ** về một số chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài.

Căn cứ **Điều 5 Quyết định số 210/1999/QĐ-TTg** ngày **27/10/1999** của **Thủ tướng Chính phủ** về một số chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài;

Căn cứ ý kiến của **Phó Thủ tướng Chính phủ**

tại **Công văn số 861/VPCP-KTTH** ngày **07/3/2001** của **Văn phòng Chính phủ**;

Tổng cục Hải quan và Bộ Ngoại giao hướng dẫn bổ sung, sửa đổi một số điểm quy định tại **Thông tư liên tịch số 03/2000/TTLT/TCHQ-BNG** ngày **06/6/2000** như sau:

I. Sửa đổi, bổ sung điểm b, mục 2 Phần I Thông tư liên tịch số 03/2000/TTLT/TCHQ-BNG như sau:

Xác nhận của Cơ quan mời là xác nhận bằng văn bản của **Thủ trưởng cơ quan Nhà nước Việt Nam** (nói tại điểm a, mục 2 Phần I) hoặc của người được **Thủ trưởng cơ quan Nhà nước Việt Nam** nói trên ủy quyền.

Danh mục đồ dùng cá nhân được tạm nhập khẩu miễn thuế phải được đính kèm Văn bản xác nhận mời và là một bộ phận không tách rời của văn bản xác nhận mời.

II. Sửa lại (-) thứ 1, điểm 1 Mục A Phần II Thông tư liên tịch số 03/2000/TTLT-TCHQ-BNG như sau:

Thời hạn tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô được thực hiện như sau:

- Đối với người có thời gian làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng đến 24 tháng thì thời hạn được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô chậm nhất là 6 tháng trước khi hết hạn.

- Đối với người có thời gian làm việc tại Việt Nam từ trên 24 tháng trở lên thì thời hạn được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô chậm nhất là 12 tháng trước khi hết hạn.

III. Sửa lại (-) thứ 2, điểm 1 Mục B Phần II Thông tư liên tịch số 03/2000/TTLT-TCHQ-BNG như sau:

Trên cơ sở Danh mục đồ dùng cá nhân được tạm nhập khẩu miễn thuế đã được cơ quan Nhà